

Số: /RDP/TCKT
"Giải trình báo cáo
tài chính Quý 4/2020 hợp nhất"

TP. HCM, ngày 26 tháng 01 năm 2021

**KÍNH GỬI: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM**

- Tên tổ chức niêm yết: **Công ty Cổ Phần Rạng Đông Holding**
- Mã chứng khoán: RDP
- Trụ sở chính: 190 Lạc Long Quân, phường 3, Quận 11, TP.HCM
- Điện thoại: 36962272 Fax: 39692843

Căn cứ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất quý 4 năm 2020 so với Quý 4 năm 2019 của Công ty Cổ Phần Rạng Đông Holding có sự chênh lệch về lợi nhuận như sau:

STT	Chỉ tiêu	QUÝ 4/2020	QUÝ 4/2019	chênh lệch
1	Tổng LN sau thuế	-5,510,492,410	60,078,715,470	(65,589,207,881)

Theo báo cáo tài chính Quý 4 năm 2020 lợi nhuận sau thuế giảm (65,589,207,881) đồng so với cùng kỳ năm trước.

Nguyên nhân là do tình hình dịch bệnh viêm đường hô hấp cấp do chủng mới của vi rút Corona (Covid-19). Ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Công ty ưu tiên đẩy nhanh luân chuyển hàng tồn kho để có doanh thu và dòng tiền nên giảm lợi nhuận gộp so với quý trước 9% (%lợi nhuận gộp quý này là 7.5%, quý trước là 16.5%)

- Công ty Cổ Phần Rạng Đông Holding xin báo cáo Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM được biết.

Trân trọng!

CÔNG TY CỔ PHẦN RẠNG ĐÔNG HOLDING
CHỦ TỊCH HĐQT



CÔNG TY CỔ PHẦN RẠNG ĐÔNG HOLDING

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 04.2020

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	2 – 3
Bảng cân đối kế toán	4 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	9 – 29

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Rạng Đông Holding (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc quý 04 ngày 31/12/2020.

Khái quát

Công ty Cổ phần Rạng Đông Holding (trước đây là: Công ty Cổ phần Nhựa Rạng Đông đã được đổi lại tên thành Công ty Cổ phần Rạng Đông Holding theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 14 ngày 03/06/2019), là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Nhựa Rạng Đông theo Quyết định số 157/2004/QĐ-BCN ngày 6 tháng 12 năm 2004 của Bộ Trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003236 ngày 28 tháng 01 năm 2005, và các giấy đăng ký kinh doanh sửa đổi bổ sung kèm theo.

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, mua bán hàng nhựa gia dụng, kỹ thuật: màng nhựa, giả da, tôn, ván nhựa, ống nhựa, bao bì in tráng ghép, vật liệu xây dựng, chai nhựa, áo mưa, cặp, túi xách (không: sản xuất vật liệu xây dựng, tái chế phế thải, sản xuất nhựa tổng hợp, thuộc da tại trụ sở). Chế tạo máy móc, thiết bị ngành nhựa (không gia công cơ khí tại trụ sở). Xây dựng dân dụng, công nghiệp. San lấp mặt bằng; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Cho thuê văn phòng; Kinh doanh khách sạn, nhà hàng (không kinh doanh khách sạn, nhà hàng tại trụ sở). Mua bán nguyên vật liệu, hóa chất ngành nhựa (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh). Môi giới bất động sản; Kinh doanh nhà. Mua bán hàng gia dụng; Mua bán phế liệu nhựa (không mua bán tại trụ sở); Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển).

Trụ sở chính của Công ty tại: 190 Lạc Long Quân, Phường 3, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng quản trị

Ông Hồ Đức Lam	Chủ tịch
Ông Hồ Đức Dũng	Thành viên
Ông Nguyễn Trọng Bình	Thành viên từ nhiệm ngày 06/06/2020
Ông Trần Trọng Triệu	Thành viên từ nhiệm ngày 06/06/2020
Bà Lê Thị Thanh Thủy	Thành viên
Ông Hồ Văn Tuyên	Thành viên bổ nhiệm ngày 06/06/2020
Ông Nguyễn Thành Vinh	Thành viên bổ nhiệm ngày 06/06/2020

Ban Tổng Giám đốc

Ông Hồ Đức Dũng	Tổng Giám đốc (từ ngày 16/06/2020)
Ông Trần Trọng Triệu	Tổng Giám đốc (đến ngày 16/06/2020)

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là ông Hồ Đức Lam – Chủ tịch Hội đồng quản trị

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

Công bố trách nhiệm của Hội đồng Quản trị đối với Báo cáo tài chính hợp nhất

Hội đồng Quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Hội đồng Quản trị Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Hội đồng Quản trị Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Hội đồng Quản trị Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Hội đồng Quản trị



Hồ Đức Lam
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 26 tháng 01 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,253,014,739,261.00	1,251,693,034,078
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	26,100,272,785.00	38,387,950,979
1. Tiền	111		26,100,272,785.00	38,387,950,979
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	0
III. Các khoản phải thu	130		591,968,516,640.00	769,618,467,944
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	454,879,465,583.00	650,327,674,185
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		88,993,383,856.00	82,625,182,876
6. Các khoản phải thu khác	136	V.04a	49,347,960,971.00	37,917,904,653
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	V.05	1,252,293,770.00	(1,252,293,770)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	0
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	587,944,711,947.00	414,510,934,750
1. Hàng tồn kho	141		587,944,711,947.00	414,510,934,750
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		47,001,237,889.00	29,175,680,405
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11a	11,731,447,211.00	15,536,092,007
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		35,207,376,508.00	13,315,122,116
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	46,557,670.00	324,466,282
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		15,856,500.00	0

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		964,814,912,423.00	1,019,929,536,958
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	V.04b	9,446,369,442.00	13,476,855,008
2. Phải thu dài hạn khác	216		9,446,369,442.00	13,476,855,008
II. Tài sản cố định	220		714,953,410,294.00	861,654,777,191
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	587,686,837,683.00	627,669,356,569
- Nguyên giá	222		1,046,329,872,154.00	1,023,101,723,921
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	-	458,643,034,471.00	(395,432,367,352)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	105,013,882,982.00	72,275,263,981
- Nguyên giá	225		134,518,050,400.00	86,532,046,265
- Giá trị hao mòn lũy kế	226	-	29,504,167,418.00	(14,256,782,284)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	22,252,689,629.00	161,710,156,641
- Nguyên giá	228		27,259,132,026.00	176,287,239,587
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	-	5,006,442,397.00	(14,577,082,946)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	0
1. Nguyên giá	231			
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		41,393,499,691.00	73,922,619,919
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.09	41,393,499,691.00	73,922,619,919
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	128,273,397,920.00	42,615,327,017
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	
2. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	252		128,273,000,000.00	42,614,929,097
3. Đầu tư vốn vào đơn vị khác	253		397,920.00	397,920
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		70,748,235,076.00	28,259,957,823
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11b	69,010,397,661.00	26,987,650,135
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.22	1,737,837,415.00	1,272,307,688
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2,217,829,651,684.00	2,271,622,571,036

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính : VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1,564,145,115,040.00	1,618,569,431,214
I. Nợ ngắn hạn	310		1,134,585,545,413.00	1,133,076,781,527
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.15	258,487,905,742.00	263,298,784,664

2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		16,425,137,345.00	24,263,231,674
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.16	8,598,237,341.00	20,155,701,718
4. Phải trả người lao động	314		11,732,300,993.00	14,505,792,775
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	7,668,103,132.00	13,817,628,638
8. doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	0
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	8,327,885,529.00	41,646,098,216
7. vay và nợ thuê tài chính	320	V.14a	823,110,620,853.00	755,127,189,364
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		235,354,478.00	262,354,478
II. Nợ dài hạn	330		429,559,569,627.00	485,492,649,687
1. Phải trả dài hạn người bán dài hạn	331		-	
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.14b	462,100,000.00	
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.23	429,097,469,627.00	485,392,760,977
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			99,888,710
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		653,684,536,644.00	653,053,139,822
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	653,684,536,644.00	653,053,139,822
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		373,367,160,000.00	373,367,160,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		373,367,160,000.00	373,367,160,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		25,638,570,000.00	25,638,570,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1,912,212,955.00	1,912,212,955
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	0
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		68,705,099,697.00	68,705,099,697
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		48,724,949,350.00	45,072,034,981
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		45,072,034,981.00	1,827,436,759
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3,652,914,369.00	43,244,598,222
6. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		135,336,544,642.00	138,358,062,189
II. Nguồn kinh phí	430		-	-
1. Nguồn kinh phí sự nghiệp	431			
2. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2,217,829,651,684.00	2,271,622,571,036

Người lập biểu



Đỗ Minh Luân

Kế Toán Trưởng



Nguyễn Xuân Hùng

Người đại diện pháp Luật



Hồ Đức Lam

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 26 tháng 01 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 01/01/2020 đến 31/12/2020

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV/2020	Quý IV/2019	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	717,735,447,426	867,609,554,698	2,760,001,328,841	2,002,989,144,053
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	7,615,201,706	2,291,122,676	14,512,597,880	11,535,226,126
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		710,120,245,720	865,318,432,022	2,745,488,730,961	1,991,453,917,927
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	657,188,697,752	722,936,306,686	2,547,886,465,353	1,707,704,413,639
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		52,931,547,968	142,382,125,336	197,602,265,608	283,749,504,288
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	- 263,255,697	84,123,153	6,470,082,482	4,150,096,070
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	27,626,362,495	26,459,317,109	97,409,219,740	86,311,568,363
- Trong đó: <i>Lãi vay phải trả</i>	23		27,623,324,487	25,578,277,535	97,298,813,184	85,546,828,186
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết			0	- 452,741,035	0	- 1,978,253,518
9. Chi phí bán hàng	24	VI.08b	9,464,039,360	11,260,051,437	34,026,558,977	39,165,713,693
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.08a	17,217,734,050	28,541,851,005	66,877,738,942	75,895,859,044
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		- 1,639,843,634	75,752,287,903	5,758,830,431	84,548,205,740
12. Thu nhập khác	31	VI.06	- 7,832,524,197	6,948,245,605	9,479,684,855	11,441,480,083
13. Chi phí khác	32	VI.07	- 8,012,348,522	7,734,525,663	3,904,417,520	11,499,052,338
14. Lợi nhuận khác	40		179,824,325	- 786,280,058	5,575,267,335	- 57,572,255
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		- 1,460,019,309	74,966,007,845	11,334,097,766	84,490,633,485
16. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	VI.10	4,050,473,101	14,887,292,374	5,380,302,788	18,371,002,335
17. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52		0	0	0	- 3,972,523,929
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		- 5,510,492,410	60,078,715,470	5,953,794,978	70,092,155,079
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		- 7,068,528,529	45,125,468,010	3,652,914,369	43,244,598,222
20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62		1,558,036,119	14,953,247,460	2,300,880,609	26,847,556,857

Người lập biểu



Đỗ Minh Luân

Kế Toán Trưởng



Nguyễn Xuân Hùng

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 26 tháng 01 năm 2021



Hồ Đức Lam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	11,334,097,766	84,490,633,485
2. Điều chỉnh các khoản		0	0
- Khấu hao tài sản cố định	2	101,416,531,932	72,652,199,173
- Các khoản dự phòng	3	0	(772,714,397)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	0	(11,144,546,777)
- Chi phí lãi vay	6	97,298,813,184	85,546,828,186
trước những thay đổi vốn lưu động	8	210,049,442,882	230,772,399,670
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	160,066,091,090	(296,751,907,036)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(173,433,777,197)	(86,550,882,965)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(61,636,788,681)	104,337,019,838
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(38,683,632,457)	(16,477,054,419)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(97,298,813,184)	(82,753,017,823)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(16,191,173,472)	(5,482,480,344)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	0	250,000,000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	0	(4,495,621,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(17,128,651,020)	(157,151,544,079)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(10,905,283,748)	(131,270,609,992)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	7,061,408,067	82,638,112,847
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	0	17,437,500,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(85,658,070,903)	(43,393,022,302)
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26	34,500,000,000	2,143,684,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	0	3,021,966,193
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(55,001,946,584)	(69,422,369,254)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	0	30,420,000,000
3. Tiền thu từ đi vay	33	2,124,444,300,636	1,638,511,397,729
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2,035,995,294,184)	(1,393,857,315,865)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(28,606,087,042)	(32,084,332,802)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	59,842,919,410	242,989,749,062
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(12,287,678,194)	16,415,835,729
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	38,387,950,979	21,972,115,250
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	70	26,100,272,785	38,387,950,979

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

Người đại diện pháp Luật





Đỗ Minh Luân

Nguyễn Xuân Hùng

Hồ Đức Lam

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 26 tháng 01 năm 2021

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Rạng Đông Holding (trước đây là: Công ty Cổ phần Nhựa Rạng Đông đã được đổi lại tên thành Công ty Cổ phần Rạng Đông Holding theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 14 ngày 03/06/2019), là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Nhựa Rạng Đông theo Quyết định số 157/2004/QĐ-BCN ngày 6 tháng 12 năm 2004 của Bộ Trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003236 ngày 28 tháng 01 năm 2005, và các giấy đăng ký kinh doanh sửa đổi bổ sung kèm theo.

Trụ sở chính của Công ty tại: 190 Lạc Long Quân, Phường 3, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, mua bán hàng nhựa gia dụng, kỹ thuật: màng nhựa, giả da, tôn, ván nhựa, ống nhựa, bao bì in tráng ghép, vật liệu xây dựng, chai nhựa, áo mưa, cặp, túi xách (không: sản xuất vật liệu xây dựng, tái chế phế thải, sản xuất nhựa tổng hợp, thuộc da tại trụ sở). Chế tạo máy móc, thiết bị ngành nhựa (không gia công cơ khí tại trụ sở). Xây dựng dân dụng, công nghiệp. San lấp mặt bằng; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Cho thuê văn phòng; Kinh doanh khách sạn, nhà hàng (không kinh doanh khách sạn, nhà hàng tại trụ sở). Mua bán nguyên vật liệu, hóa chất ngành nhựa (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh). Môi giới bất động sản; Kinh doanh nhà. Mua bán hàng gia dụng; Mua bán phế liệu nhựa (không mua bán tại trụ sở); Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển).

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng số Công ty con : 4 công ty.

Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp
Công ty CP Nhựa Rạng Đông Long An	KCN Tân Đông, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An	Sản xuất sản phẩm từ nhựa	65%	65%
Công ty CP Agriculture Rạng Đông	KCN Tân Đông, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	51%	0%
Công ty CP Trading Rạng Đông	190 Lạc Long Quân, Phường 3, Quận 11, TP. HCM	Bán buôn chuyên doanh khác	51%	51%
Công ty CP Rạng Đông Films	63 Võ Văn Bích, xã Tân Thạnh Đông, huyện Củ Chi, TP.HCM	Sản xuất sản phẩm từ Plastic	99,9%	99,9%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Số lượng Công ty con được hợp nhất tại ngày 31/12/2020 là: 3 công ty, các công ty con còn lại không hợp nhất vì các công ty này Công ty chưa góp vốn.

Công ty con được hợp nhất như sau:

Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ vốn thực góp
Công ty CP Nhựa Rạng Đông Long An	KCN Tân Đông, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An	Sản xuất sản phẩm từ nhựa	65%	100%
Công ty CP Trading Rạng Đông	190 Lạc Long Quân, Phường 3, Quận 11, TP. HCM	Bán buôn chuyên doanh khác	51%	100%
Công ty CP Rạng Đông Films	63 Võ Văn Bích, xã Tân Thạnh Đông, huyện Củ Chi, TP.HCM	Sản xuất sản phẩm từ Plastic	99,9%	100%

Tổng số Công ty liên kết tại ngày 31/12/2020 là : 2 công ty.

Số lượng Công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu: 2 công ty.

Công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu như sau:

Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ vốn thực góp
Công ty Cổ phần Rạng Đông Healthcare	Lô G4-G8, đường số 8 KCN Tân Đông, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hoà, Tỉnh Long An	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đầu	40,67%	100%
Công ty CP tiếp vận Song Dững	190 Lạc Long Quân, Phường 3, Quận 11, TP. HCM	Vận tải, dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải	46%	100%

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong năm, Công ty không có thay đổi về chính sách kế toán so với năm trước nên không có ảnh hưởng đến khả năng so sánh của các thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Rạng Đông Holding (công ty mẹ) và các công ty con.

Các công ty con là các đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận và tài sản thuần của công ty con không nắm giữ bởi các cổ đông của công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tập đoàn trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm/1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các Báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh. Mức trích dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư 48/2019/TT-BTC như sau:

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà xưởng và vật kiến trúc	15 - 25 năm
- Máy móc thiết bị	05 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 08 năm
- Thiết bị quản lý	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	45 - 49 năm
- Phần mềm quản lý	05 - 10 năm

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

17. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác

18. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	79,497,488	765,939,023
Tiền đang chuyển		-
Tiền gửi ngân hàng	26,020,775,297	37,622,011,956
Cộng	26,100,272,785	38,387,950,979

2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
<i>Ngân hàng xuất nhập khẩu Eximbank</i>	-	
<i>Công ty cổ phần Gò Đàng</i>	397,920	397,920
Cộng	397,920	397,920

3 Các khoản phải thu khách hàng

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<i>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>		
FRIESLAND CAMPINA VN	4,580,302,297	8,052,800,910
KEYSTON	7,520,639,173	3,075,339,216
Công Ty TNHH Nestle Việt Nam	12,505,478,566	15,941,994,661
Chi nhánh công ty Pepsico Việt Nam tại TP. Cần Thơ	4,397,994,095	4,808,925,126
Các khách hàng khác	425,875,051,452	618,448,614,272
Cộng	454,879,465,583	650,327,674,185

4 Các khoản phải thu khác

a/ Ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tạm ứng	10,686,976,163	8,715,779,182
Ký quỹ ký cược	4,228,698,000	8,860,037,956
Phải thu Sojitz Pla-net	17,437,500,000	17,437,500,000
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	16,994,786,808	2,904,587,515
Cộng	49,347,960,971	37,917,904,653

b/ Dài hạn khác

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	9,446,369,442	13,476,855,008
Cộng	9,446,369,442	13,476,855,008

CÔNG TY CỔ PHẦN RẠNG ĐÔNG HOLDING

190 Lạc Long Quân, Phường 3, Q.11, TP. HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Nợ xấu

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
WUJIANG YIGE IMPORT & EXPORT CO., LTD				
Các đối tượng khác	1,252,293,770	-	847,485,687	-
		(1,252,293,770)		(847,485,687)
Cộng	1,252,293,770	-	1,252,293,770	(847,485,687)
		(1,252,293,770)		(404,808,083)
				(1,252,293,770)

6. Hàng tồn kho

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	391,262,971,498	-	297,629,898,370	-
Công cụ, dụng cụ	4,891,372,121	-	3,662,865,860	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	28,476,861,836	-	36,060,127,324	-
Thành phẩm	85,724,171,959	-	67,831,655,886	-
Hàng hóa	77,589,334,532	-	9,326,387,309	-
Cộng	587,944,711,947	-	414,510,934,750	-

CÔNG TY CỔ PHẦN RẠNG ĐÔNG HOLDING

190 Lạc Long Quân, Phường 3, Q.11, TP. HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

7	Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND
	Nguyên giá					
	Số dư đầu năm	393,503,994,345	531,178,703,188	63,332,524,514	35,086,501,874	1,023,101,723,921
	Số tăng trong kỳ	805,976,561	26,576,738,652	2,844,116,623	678,451,912	30,905,283,748
	- Mua sắm mới	-	-	-	-	-
	- Đầu tư XDCB hoàn thành	805,976,561	26,576,738,652	2,844,116,623	678,451,912	30,905,283,748
	- Tăng khác (*)	-	-	-	-	-
	Số giảm trong kỳ	-	5,969,713,067	1,707,422,448	-	7,677,135,515
	- Thanh lý, nhượng bán	-	5,969,713,067	1,091,695,000	-	7,061,408,067
	- Giảm khác (*)	-	-	615,727,448	-	615,727,448
	Số dư cuối kỳ	394,309,970,906	551,785,728,773	64,469,218,689	35,764,953,786	1,046,329,872,154
	Giá trị hao mòn lũy kế					
	Số dư đầu năm	59,266,126,360	301,362,692,594	21,186,705,820	13,616,842,578	395,432,367,352
	Số tăng trong kỳ	16,514,662,872	37,248,027,510	6,137,063,077	3,999,145,670	63,898,899,129
	- Khấu hao trong kỳ	16,514,662,872	37,248,027,510	6,137,063,077	3,999,145,670	63,898,899,129
	- Tăng khác (*)	-	-	-	-	-
	Số giảm trong kỳ	-	636,246,534	51,985,476	-	688,232,010
	- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
	- Giảm khác	-	636,246,534	51,985,476	-	636,246,534
	Số dư cuối kỳ	75,780,789,232	337,974,473,570	27,271,783,421	17,615,988,248	458,643,034,471
	Giá trị còn lại					
	Tại ngày đầu năm	334,237,867,985	229,816,010,594	42,145,818,694	21,469,659,296	627,669,356,569
	Tại ngày cuối kỳ	318,529,181,674	213,811,255,203	37,197,435,268	18,148,965,538	587,686,837,683

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

8 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	HT quản lý mạng, hệ thống ISSO và khác	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá				-
Số dư đầu năm	171,924,676,007	527,213,580	3,835,350,000	176,287,239,587
Số tăng trong kỳ				-
- Đầu tư XD/CB hoàn thành				-
Số giảm trong kỳ	149,028,107,561			149,028,107,561
Số dư cuối kỳ	22,896,568,446	527,213,580	3,835,350,000	27,259,132,026
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	13,750,844,366	527,213,580	299,025,000	14,577,082,946
Tăng trong kỳ	1,221,108,461	101,875,249	74,756,250	1,397,739,960
- Khấu hao trong kỳ	1,221,108,461	101,875,249	74,756,250	1,397,739,960
Số giảm trong kỳ	10,968,380,509	-		10,968,380,509
Số dư cuối kỳ	4,003,572,318	629,088,829	373,781,250	5,006,442,397
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	158,173,831,641	-		161,710,156,641
Tại ngày cuối kỳ	18,892,996,128	-	3,461,568,750	22,252,689,629

9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

31/12/2020

01/01/2020

	VND	VND
-Xây dựng cơ bản dở dang	41,393,499,691	59,473,241,232
+xây dựng nhà máy Tân Đô -Long An	28,541,876,348	31,744,190,751
+Mua 02 lô đất tại xã Tân Thạnh Đông, Củ Chi	3,701,254,400	3,701,254,400
+ Máy can mạng PE W4300	-	16,042,320,849
+Xây dựng cơ bản dở dang khác	9,150,368,943	7,985,475,232
-Mua sắm tài sản cố định	-	14,449,378,687
Cộng	41,393,499,691	73,922,619,919

10 Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	Máy móc thiết bị
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	86,532,046,265
Số tăng trong năm	47,986,004,135
Số giảm trong năm	-
- Thanh lý, nhượng bán	
Số dư cuối năm	134,518,050,400
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	14,256,782,284
Khấu hao trong năm	15,247,385,134
Số giảm trong năm	-
- Thanh lý, nhượng bán	
Số dư cuối năm	29,504,167,418
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	72,275,263,981
Tại ngày cuối năm	105,013,882,982

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

11 Chi phí trả trước	31/12/2020	01/01/2020
<i>a/ Chi phí trả trước ngắn hạn</i>	VND	VND
Công cụ, dụng cụ	1,596,324,772	9,035,708,944
Chi phí bảo hiểm	246,939,209	276,244,726
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	9,888,183,230	6,224,138,337
Cộng	11,731,447,211	15,536,092,007
	31/12/2020	01/01/2020
<i>b/ Chi phí trả trước dài hạn</i>	VND	VND
Công cụ, dụng cụ	8,327,634,071	17,719,015,347
Quyền sử dụng đất		
Chi phí trả trước dài hạn khác	60,682,763,590	9,268,634,788
Cộng	69,010,397,661	26,987,650,135
	31/12/2020	01/01/2020
12 Chi phí phải trả	VND	VND
Ngắn hạn		
Trích trước chi phí lãi vay	7,044,930,379	9,704,155,544
Chi phí phải trả khác	623,172,753	4,113,473,094
Cộng	7,668,103,132	13,817,628,638
	31/12/2020	01/01/2020
13 Phải trả khác	VND	VND
Phải trả ngắn hạn khác		
Kinh phí công đoàn	1,026,094,521	605,374,170
Bảo hiểm xã hội, y tế, Thất nghiệp	60,270,960	719,278,292
Cổ tức phải trả	-	125,025,324
Phai Tra Ngo Dinh Han	-	9,150,000,000
Phải trả khác	7,241,520,048	31,046,420,430
Cộng	8,327,885,529	41,646,098,216

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

14 Vay và nợ thuê tài chính

a) Vay và nợ vay thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng Trả nợ	Giá trị	Số có khả năng Trả nợ
Vay ngắn hạn ngân hàng	789,450,314,716	789,450,314,716	723,411,314,155	723,411,314,155
Vay dài hạn đến hạn trả	4,615,000,000	4,615,000,000	12,142,307,692	12,142,307,692
Nợ thuê tài chính	29,045,306,137	29,045,306,137	19,573,567,517	19,573,567,517
Cộng	823,110,620,853	823,110,620,853	755,127,189,364	755,127,189,364

b) Vay và nợ vay thuê tài chính dài hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng Trả nợ	Giá trị	Số có khả năng Trả nợ
Vay dài hạn ngân hàng	378,888,147,996	378,888,147,996	425,220,831,782	425,220,831,782
Nợ thuê tài chính	50,209,321,631	50,209,321,631	60,171,929,195	60,171,929,195
Cộng	429,097,469,627	429,097,469,627	485,392,760,977	485,392,760,977

CÔNG TY CỔ PHẦN RẠNG ĐỒNG HOLDING

190 Lạc Long Quân, Phường 3, Q.11, TP. HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

15 Phải trả người bán

Các khoản phải trả cho người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	31/12/2020	01/01/2020
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Marubenni Asean PTE, LTD	2,360,841,600	2,360,841,600
Dongguan jwell Machinery Co,LTD	1,605,097,750	1,605,097,750
ITOCHEU chemicals	8,994,963,454	8,994,963,454
Các đối tượng khác	232,612,587,087	232,612,587,087
Cộng	258,487,905,742	258,487,905,742

16 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Đơn vị tính: VND	
	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ
	01/01/2020	31/12/2020
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	12,194,259,784
Thuế GTGT hàng bán nội địa	214,598,807	392,055,157,157
Thuế thu nhập doanh nghiệp	17,424,790,390	7,313,286,381
Thuế thu nhập cá nhân	926,865	156,328,542
Thuế Tài Nguyên	-	799,040
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	96,220,322	9,804,631,233
Các loại thuế khác	2,419,165,334	20,105,793,029
Cộng	20,155,701,718	441,630,255,166

453,187,719,543

8,598,237,341

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

17 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	339,428,620,000	25,638,570,000	1,912,212,955	68,705,099,697	75,282,462,858	35,765,976,759	546,732,942,269
Lãi trong năm trước						43,244,598,222	43,244,598,222
Chia cổ tức năm trước từ lợi nhuận	33,938,540,000					(33,938,540,000)	-
Tăng / (giảm) khác năm trước					63,075,599,331		63,075,599,331
Số dư cuối năm trước	373,367,160,000	25,638,570,000	1,912,212,955	68,705,099,697	138,358,062,189	45,072,034,981	653,053,139,822
Lãi trong kỳ					2,300,880,608	3,652,914,369	5,953,794,977
Chia cổ tức từ lợi nhuận							
Tăng / (giảm) khác trong kỳ					5,322,398,155		5,322,398,155
Số dư cuối kỳ	373,367,160,000	25,638,570,000	1,912,212,955	68,705,099,697	135,336,544,642	48,724,949,350	653,684,536,644

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	01/01/2020	31/12/2020	Tỷ lệ	Tỷ lệ
	VND	VND		
Các cổ đông	373,367,160,000	373,367,160,000	100.00%	100.00%
Cộng	373,367,160,000	373,367,160,000	100%	100%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/12/2020	01/01/2020
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Vốn góp đầu năm	373,367,160,000	373,367,160,000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	
Vốn góp cuối kỳ	373,367,160,000	373,367,160,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia bằng cổ phiếu	-	
<i>Nhận vốn góp các cổ đông không kiểm soát</i>		

d) Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	37,336,716	37,336,716
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	37,336,716	37,336,716
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	37,336,716	37,336,716
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	37,336,716	37,336,716
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	37,336,716	37,336,716

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng / cổ phiếu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	KỲ NÀY	KỲ TRƯỚC
	VND	VND
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2,760,001,328,841	2,002,989,144,053
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng thành phẩm	991,334,262,349	921,062,741,552
- Doanh thu bán hàng hàng hóa	1,751,459,044,152	1,075,114,608,199
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	17,208,022,340	6,811,794,302
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	14,512,597,880	11,535,226,126
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	1,167,637,625	4,055,950,907
- Giảm giá hàng bán	2,401,034,800	101,358,508
- Hàng bán bị trả lại	10,943,925,455	7,377,916,711
3 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2,745,488,730,961	1,991,453,917,927
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng thành phẩm	976,821,664,469	909,527,515,426
- Doanh thu bán hàng hàng hóa	1,751,459,044,152	1,075,114,608,199
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	17,208,022,340	6,811,794,302

4 Giá vốn hàng bán

	KỲ NÀY	KỲ TRƯỚC
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm	876,582,127,630	750,876,590,664
Giá vốn của hàng hoá đã bán	1,655,128,796,724	952,216,748,197
Giá vốn Cung cấp dịch vụ	16,175,541,000	4,611,074,778
Cộng	2,547,886,465,353	1,707,704,413,639

5 Doanh thu hoạt động tài chính

	KỲ NÀY	KỲ TRƯỚC
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6,470,082,482	2,508,460,466
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	388,575,925
Lãi bán các khoản đầu tư	-	1,253,059,679
Cộng	6,470,082,482	4,150,096,070

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**6 Chi phí tài chính**

	KỲ NÀY	KỲ TRƯỚC
	VND	VND
Chi phí lãi vay	97,298,813,184	85,546,828,186
Lỗi chênh lệch tỷ giá	-	264,830,545
Chi phí tài chính khác	110,406,556	499,909,632
Cộng	97,409,219,740	86,311,568,363

7 Thu nhập khác

	KỲ NÀY	KỲ TRƯỚC
	VND	VND
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	9,479,684,855	9,436,596,094
Thu khác	-	2,004,883,989
Cộng	9,479,684,855	11,441,480,083

8 Chi phí khác

	KỲ NÀY	KỲ TRƯỚC
	VND	VND
Chi phí phạt hành chính		11,185,314,828
Chi phí khác	3,904,417,520	313,737,510
Cộng	3,904,417,520	11,499,052,338

9 Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp**a) Chi phí bán hàng**

	KỲ NÀY	KỲ TRƯỚC
	VND	VND
Chi phí tiền lương	6,562,255,952	13,560,933,061
Chi phí dịch vụ mua ngoài ngoài	17,835,091,053	21,884,966,339
chi phí khấu hao TSCD	1,032,715,596	1,278,457,669
Các khoản chi phí bán hàng khác	8,596,496,376	2,441,356,624
Cộng	34,026,558,977	39,165,713,693

b) Chi phí quản lý doanh nghiệp

	KỲ NÀY	KỲ TRƯỚC
	VND	VND
Chi phí tiền lương	21,094,660,098	32,517,785,739
Chi phí khấu hao	11,167,360,635	9,266,474,362
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23,205,721,759	19,789,343,400
Chi phí bằng tiền khác	11,409,996,451	14,322,255,543
Cộng	66,877,738,943	75,895,859,044

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	KỶ NÀY	KỶ TRƯỚC
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	753,674,011,515	1,035,536,023,804
Chi phí nhân công	79,306,740,988	128,499,719,385
Chi phí khấu hao TSCĐ	69,133,426,235	72,652,199,173
Chi phí dịch vụ mua ngoài	69,393,398,364	59,249,752,754
Chi phí khác bằng tiền	19,826,685,247	17,146,572,844
Cộng	991,334,262,349	1,313,084,267,960

11 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Bảng tính thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

	KỶ NÀY	KỶ TRƯỚC
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	11,334,097,766	84,490,633,485
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
<i>chi phí không được loại trừ</i>	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
- Điều chỉnh lợi nhuận trước thuế do hợp nhất	-	-
Tổng lợi nhuận trước thuế	11,334,097,766	84,490,633,485
Chi phí thuế TNDN từ lợi nhuận chịu thuế kỳ này	5,380,302,788	18,371,002,335
Chi phí thuế TNDN công ty con được ưu đãi	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	5,380,302,788	18,371,002,335

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Thông tin về các bên liên quan**

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Thu nhập của Ban Tổng Giám Đốc trong kỳ như sau:

	KỲ NÀY	KỲ TRƯỚC
	VND	VND
Lương, thưởng, thù lao và các khoản phúc lợi khác	3,342,695,910	3,714,106,567
Cộng	3,342,695,910	3,714,106,567

2. Thông tin báo cáo bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm dân dụng từ chất dẻo, do đó Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh đồng thời công ty cũng không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý do Công ty hoạt động chủ yếu trong khu vực địa lý Việt Nam.

3 Công cụ tài chính

	Giá trị sổ sách	
	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương tiền	26,100,272,785	38,387,950,979
Phải thu khách hàng và phải thu khác	504,227,426,554	691,754,360,894
Đầu tư Tài chính	397,920	397,920
Cộng	530,328,097,259	730,142,709,793
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	265,789,696,750	303,620,230,418
Chi phí phải trả	7,668,103,132	13,817,628,638
Các khoản vay	823,572,720,853	755,127,189,364
Cộng	1,097,030,520,735	1,072,565,048,420

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành của chế độ kế toán Việt Nam chưa có các hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4 Tài sản đảm bảo

Giá trị còn lại của tài sản đảm bảo thế chấp cho đơn vị khác vào ngày 01/01/2020 và ngày 31/12/2020 như sau:

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Hàng tồn kho -Nguyên vật liệu & Thành phẩm	476,987,143,458	365,461,554,256
TSCĐ hữu hình - Máy móc thiết bị	503,446,644,649	234,723,182,401
Cộng	980,433,788,107	600,184,736,657

5 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

6 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại : Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

8 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) kiểm toán soát xét và báo cáo tài chính hợp nhất quý 4.2019

Người lập biểu

Đỗ Minh Luân

Kế Toán Trưởng

Nguyễn Xuân Hùng

Người đại diện pháp Luật



Hồ Đức Lam

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 26 tháng 01 năm 2021